

## ĐIỂM CHUẨN QUA TỪNG NĂM

Trong đào tạo chính quy, điểm chuẩn của các ngành tại Đại học Mở TP.HCM qua các năm được tổng hợp như sau:

### **Phương thức xét tuyển kỳ thi tốt nghiệp THPT:**

Ngành Quản trị kinh doanh:

Năm 2024: 20.75

Năm 2023: 24.00

Năm 2022: 23.30

Năm 2021: 26.40

Năm 2020: 24.70

Ngành Quản trị kinh doanh Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 22.60

Năm 2022: 20.00

Năm 2021: 26.40

Năm 2020: 21.65

Ngành Marketing:

Năm 2024: 24.50

Năm 2023: 25.25

Năm 2022: 25.25

Năm 2021: 26.95

Năm 2020: 25.35

Ngành Kinh doanh quốc tế:

Năm 2024: 23.75

Năm 2023: 24.90

Năm 2022: 24.70

Năm 2021: 26.45

Năm 2020: 25.05

Ngành Tài chính - Ngân hàng:

Năm 2024: 23.20

Năm 2023: 23.90

Năm 2022: 23.60

Năm 2021: 25.85

Năm 2020: 24.00

Ngành Tài chính - Ngân hàng Chất lượng cao:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 22.00

Năm 2022: 20.60

Năm 2021: 25.25

Năm 2020: 18.50

Ngành Kế toán:

Năm 2024: 21.00

Năm 2023: 23.80

Năm 2022: 23.30

Năm 2021: 25.70

Năm 2020: 24.00

Ngành Kế toán Chất lượng cao:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 21.25

Năm 2022: 21.50

Năm 2021: 24.15

Năm 2020: 16.50

Ngành Kiểm toán:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 24.10

Năm 2022: 24.25

Năm 2021: 25.20

Năm 2020: 23.80

Ngành Kiểm toán Chất lượng cao:

Năm 2024: 18.00

Ngành Quản trị nhân lực:

Năm 2024: 24.00

Năm 2023: 24.30

Năm 2022: 25.00

Năm 2021: 26.25

Năm 2020: 25.05

Ngành Hệ thống thông tin quản lý:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 23.70

Năm 2022: 23.50

Năm 2021: 25.90

Năm 2020: 23.20

Ngành Quản lý công:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 19.50

Năm 2022: 16.00

Ngành Luật:

Năm 2024: 24.75

Năm 2023: 23.40

Năm 2022: 23.20

Năm 2021: 25.20

Năm 2020: 22.80

Ngành Luật kinh tế:

Năm 2024: 24.75

Năm 2023: 23.90

Năm 2022: 23.60

Năm 2021: 25.70

Năm 2020: 23.55

Ngành Luật kinh tế Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.50

Năm 2023: 23.10

Năm 2022: 21.50

Năm 2021: 25.10

Năm 2020: 19.20

Ngành Công nghệ sinh học:

Năm 2024: 16.00

Năm 2023: 19.30

Năm 2022: 16.00

Năm 2021: 16.00

Năm 2020: 16.00

Ngành Công nghệ sinh học Chất lượng cao:

Năm 2024: 16.00

Năm 2023: 16.50

Năm 2022: 16.00

Năm 2021: 16.00

Năm 2020: 16.00

Ngành Khoa học máy tính:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 24.00

Năm 2022: 24.50

Năm 2021: 25.55

Năm 2020: 23.00

Ngành Công nghệ thông tin:

Năm 2024: 21.00

Năm 2023: 24.50

Năm 2022: 25.40

Năm 2021: 26.10

Năm 2020: 24.50

Ngành Khoa học máy tính Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 22.70

Năm 2022: 24.30

Năm 2021: 24.00

Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng:

Năm 2024: 23.50

Năm 2023: 24.60

Năm 2022: 25.20

Năm 2021: 26.80

Năm 2020: 24.35

Ngành CNKT công trình xây dựng:

Năm 2024: 16.00

Năm 2023: 16.50

Năm 2022: 16.00

Năm 2021: 17.00

Năm 2020: 16.00

Ngành CNKT công trình xây dựng Chất lượng cao:

Năm 2024: 16.00

Năm 2023: 16.50

Năm 2022: 16.00

Năm 2021: 16.00

Năm 2020: 16.00

Ngành Công nghệ thực phẩm:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 20.90

Năm 2022: 20.25

Năm 2021: 19.00

Ngành Quản lý xây dựng:

Năm 2024: 16.00

Năm 2023: 21.50

Năm 2022: 16.00

Năm 2021: 19.00

Năm 2020: 16.00

Ngành Ngôn ngữ Anh:

Năm 2024: 24.20

Năm 2023: 25.00

Năm 2022: 24.90

Năm 2021: 26.80

Năm 2020: 24.75

Ngành Ngôn ngữ Anh Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 23.60

Năm 2022: 22.40

Năm 2021: 25.90

Năm 2020: 23.25

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc:

Năm 2024: 24.00

Năm 2023: 25.00

Năm 2022: 24.10

Năm 2021: 26.10

Năm 2020: 24.25

Ngành Ngôn ngữ Nhật:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 23.30

Năm 2022: 23.20

Năm 2021: 25.90

Năm 2020: 23.75

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Chất lượng cao:

Năm 2024: 24.00

Năm 2023: 24.10

Năm 2022: 22.50

Năm 2021: 25.75

Ngành Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 21.90

Năm 2022: 23.00

Năm 2021: 24.90

Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc:

Năm 2024: 22.25

Năm 2023: 24.20

Năm 2022: 24.30

Năm 2021: 26.70

Ngành Kinh tế:



Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 24.00

Năm 2022: 23.40

Năm 2021: 25.80

Năm 2020: 24.10

Ngành Kinh tế Chất lượng cao:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 23.00

Năm 2022: 19.00

Ngành Đông Nam Á học:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 22.60

Năm 2022: 20.00

Năm 2021: 23.10

Năm 2020: 21.75

Ngành Xã hội học:

Năm 2024: 18.00

Năm 2023: 24.10

Năm 2022: 22.00

Năm 2021: 23.10

Năm 2020: 19.50

Ngành Công tác xã hội:

Năm 2024: 21.60

Năm 2023: 21.50

Năm 2022: 20.00

Năm 2021: 18.80

Năm 2020: 16.00

Ngành Du lịch:

Năm 2024: 23.40

Năm 2023: 23.40

Năm 2022: 23.80

Năm 2021: 24.50

Năm 2020: 22.00

Ngành Khoa học dữ liệu:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 23.90

Ngành Tâm lý học:

Năm 2024: 23.80

Năm 2023: 24.50

Ngành Trí tuệ nhân tạo:

Năm 2024: 20.00

Ngành Công nghệ tài chính:

Năm 2024: 20.00

Ngành Bảo hiểm:

Năm 2024: 16.00

**Phương thức xét tuyển học bạ:**

Ngành Quản trị kinh doanh:

Năm 2024: 26.25 (HSG)

Năm 2023: 26.50 (HSG)

Năm 2022: 27.50 (HSG)

Ngành Quản trị kinh doanh Chất lượng cao:

Năm 2024: 21.10

Năm 2023: 24.25

Năm 2022: 24.80

Năm 2021: 22.00

Ngành Quản lý công:

Năm 2024: 23.50

Năm 2023: 23.75

Năm 2022: 23.00

Ngành Marketing:

Năm 2024: 27.00 (HSG)

Năm 2023: 28.25 (HSG)

Năm 2022: 28.70 (HSG)

Năm 2021: 26.00 (HSG)

Ngành Kinh doanh quốc tế:

Năm 2024: 26.60 (HSG)

Năm 2023: 28.00 (HSG)

Năm 2022: 28.50 (HSG)

Năm 2021: 25.25 (HSG)

Ngành Tài chính - Ngân hàng:

Năm 2024: 27.40 (HSG)

Năm 2023: 26.70 (HSG)

Năm 2022: 27.50 (HSG)

Năm 2021: 26.50

Ngành Tài chính - Ngân hàng Chất lượng cao:

Năm 2024: 23.60

Năm 2023: 25.10

Năm 2022: 24.50

Năm 2021: 20.00

Ngành Kế toán:

Năm 2024: 26.25 (HSG)

Năm 2023: 26.00 (HSG)

Năm 2022: 26.60 (HSG)

Năm 2021: 25.75

Ngành Kế toán Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 24.25

Năm 2022: 23.25

Năm 2021: 20.00

Ngành Kiểm toán:

Năm 2024: 27.00 (HSG)

Năm 2023: 27.00 (HSG)

Năm 2022: 26.60 (HSG)

Năm 2021: 25.35

Ngành Kiểm toán Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Ngành Quản trị nhân lực:

Năm 2024: 28.00 (HSG)

Năm 2023: 26.60 (HSG)

Năm 2022: 27.80 (HSG)

Ngành Hệ thống thông tin quản lý:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 27.70

Năm 2021: 22.75

Ngành Luật:

Năm 2024: 26.75 (HSG)

Năm 2023: 25.40 (HSG)

Năm 2022: 25.70 (HSG)

Năm 2021: 23.90

Ngành Luật kinh tế:

Năm 2024: 27.25 (HSG)

Năm 2023: 26.10 (HSG)

Năm 2022: 26.60 (HSG)

Năm 2021: 24.80

Ngành Luật kinh tế Chất lượng cao:

Năm 2024: 23.50 (UTCCNN)

Năm 2023: 25.75

Năm 2022: 25.25

Năm 2021: 21.25

Ngành Công nghệ sinh học:

Năm 2024: 23.90

Năm 2023: 23.40

Năm 2022: 18.00

Năm 2021: 18.00

Ngành Công nghệ sinh học Chất lượng cao:

Năm 2024: 22.60

Năm 2023: 18.00

Năm 2022: 18.00

Năm 2021: 18.00

Ngành Khoa học máy tính:

Năm 2024: 24.30

Năm 2023: 28.00

Năm 2021: 22.75

Ngành Khoa học máy tính Chất lượng cao:

Năm 2024: 21.50

Năm 2023: 25.30

Năm 2022: 26.50

Năm 2021: 20.00

Ngành Công nghệ thông tin:

Năm 2024: 25.75 (HSG)

Năm 2023: 26.20 (HSG)

Năm 2022: 27.25 (HSG)

Năm 2021: 25.25

Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng:

Năm 2024: 26.50 (HSG)

Năm 2023: 27.60 (HSG)

Năm 2022: 28.90 (HSG)

Năm 2021: 26.30 (HSG)

Ngành CNKT công trình xây dựng:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 20.00

Năm 2022: 21.00

Năm 2021: 20.00

Ngành CNKT công trình xây dựng Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00

Năm 2023: 20.00

Năm 2022: 21.00

Năm 2021: 20.00

Ngành Công nghệ thực phẩm:

Năm 2024: 25.50 (HSG)

Năm 2023: 25.70

Năm 2022: 26.25

Năm 2021: 23.00

Ngành Quản lý xây dựng:

Năm 2024: 20.75

Năm 2023: 20.00

Năm 2022: 21.00

Năm 2021: 20.00

Ngành Ngôn ngữ Anh:

Năm 2024: 28.00 (HSG)

Năm 2023: 26.70 (HSG)

Năm 2022: 27.10 (HSG)

Ngành Ngôn ngữ Anh Chất lượng cao:

Năm 2024: 24.00

Năm 2023: 26.25

Năm 2022: 26.50

Năm 2021: 24.00

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc:

Năm 2024: 27.50 (HSG)

Năm 2023: 26.50 (HSG)

Năm 2022: 26.70 (HSG)

Năm 2021: 26.25

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Chất lượng cao:

Năm 2024: 25.60 (HSG)

Năm 2023: 26.50

Năm 2021: 20.00

Ngành Ngôn ngữ Nhật:

Năm 2024: 22.75

Năm 2023: 26.40

Năm 2021: 23.75

Ngành Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao:

Năm 2024: 20.00



Năm 2023: 24.75

Năm 2022: 24.75

Năm 2021: 20.00

Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc:

Năm 2024: 25.60 (HSG)

Năm 2023: 26.10 (HSG)

Năm 2022: 26.90 (HSG)

Năm 2021: 24.75

Ngành Kinh tế:

Năm 2024: 26.50 (HSG)

Năm 2023: 26.25 (HSG)

Năm 2022: 26.50 (HSG)

Năm 2021: 25.40

Ngành Kinh tế Chất lượng cao:

Năm 2024: 24.50

Năm 2023: 24.50

Năm 2022: 25.00

Ngành Đông Nam Á học:

Năm 2024: 21.00

Năm 2023: 23.50

Năm 2022: 22.00

Năm 2021: 18.00

Ngành Xã hội học:

Năm 2024: 25.00 (UTCCNN)

Năm 2023: 25.30

Năm 2022: 23.50

Năm 2021: 18.00

Ngành Công tác xã hội:

Năm 2024: 24.60

Năm 2023: 23.25

Năm 2022: 18.00

Năm 2021: 18.00

Ngành Du lịch:

Năm 2024: 26.60 (HSG)

Năm 2023: 26.00 (HSG)

Năm 2022: 26.80 (HSG)

Năm 2021: 25.75

Ngành Khoa học dữ liệu:

Năm 2024: 24.50

Ngành Tâm lý học:

Năm 2024: 26.90 (HSG)

Năm 2023: 26.75 (HSG)

Ngành Trí tuệ nhân tạo:

Năm 2024: 24.50

Ngành Công nghệ tài chính:

Năm 2024: 25.25 (HSG)

Ngành Bảo hiểm:

Năm 2024: 20.00

## **Phương thức xét tuyển đánh giá năng lực năm 2024:**

Ngành Ngôn ngữ Anh:

ĐGNL BHQG: 770

ĐGNL V-SAT: 280

Ngành Ngôn ngữ Anh Chất lượng cao:

ĐGNL BHQG: 700

ĐGNL V-SAT: 255

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc:

ĐGNL BHQG: 770

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Chất lượng cao:

ĐGNL BHQG: 700

Ngành Ngôn ngữ Nhật:

ĐGNL BHQG: 700

Ngành Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao:

ĐGNL BHQG: 700

Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc:

ĐGNL BHQG: 730

Ngành Kinh tế:

ĐGNL BHQG: 740

ĐGNL V-SAT: 280

Ngành Kinh tế Chất lượng cao:

ĐGNL BHQG: 700

ĐGNL V-SAT: 255

Ngành Quản lý công:

ĐGNL BHQG: 700

ĐGNL V-SAT: 255

## **CÔNG CỤ HỖ TRỢ TÍNH ĐIỂM XÉT TUYỂN**

Công cụ tính điểm xét tuyển học bạ: [oucommunity.dev/tinh-diem-xet-tuyen/](https://oucommunity.dev/tinh-diem-xet-tuyen/)

Công cụ tính điểm xét tuyển THPTQG: [oucommunity.dev/tinh-diem-xet-tuyen-thptqg/](https://oucommunity.dev/tinh-diem-xet-tuyen-thptqg/)

Cách tính điểm ưu tiên: <https://www.oucommunity.dev/tuyen-sinh/xet-tuyen/tinh-diem-xet-tuyen/diem-uu-tien/>